

Phụ lục II

TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 10/2022/NQ-HĐND

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế)

STT	Đối tượng hỗ trợ	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2022-2025		Ghi chú
		Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	
1	Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú/tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	23.939	4.485.913.200	57.086	43.979.895.900	62.260	67.518.254.700	61.252	77.849.464.500	204.537	193.833.528.300	
2	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo Nghị định của Chính phủ	149	17.768.250	1.902	946.866.600	3.191	2.887.520.400	4.219	5.039.447.400	9.461	8.891.602.650	
3	Người cao tuổi từ 70 đến 79 tuổi có hộ khẩu thường trú/tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	427	93.668.850	2.763	1.802.170.350	3.892	3.854.903.400	3.748	5.028.480.000	10.830	10.779.222.600	
4	Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại BHYT	3.560	719.312.400	5.897	2.005.904.250	2.940	4.073.360.400	2.456	2.939.439.600	14.853	9.738.016.650	
5	Người thuộc hộ thoát nghèo trong vòng 02 năm kể từ khi có Quyết định công nhận thoát nghèo			112	99.838.800	1.151	1.102.353.300	1.161	1.489.071.600	2.424	2.691.263.700	
6	Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và học sinh tại Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	23	1.971.270	1.220	718.969.860	2.458	1.903.744.080	3.286	2.895.612.300	6.987	5.520.297.510	
7	Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh	11.300	1.034.735.715	17.019	4.282.480.395	15.779	5.241.625.020	13.920	5.392.570.950	58.018	15.951.412.080	
8	Học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại khu vực I tỉnh Đồng Nai	5.877	225.019.800	34.683	6.218.755.020	37.644	7.207.708.950	38.432	9.420.249.940	116.636	23.071.733.710	
9	Hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh	6.340	161.872.110	3.501	456.423.804	7.589	1.198.743.120	9.479	2.190.147.120	26.909	4.007.186.154	
Tổng cộng		51.615	6.740.261.595	124.183	60.511.304.979	136.904	94.988.213.370	137.953	112.244.483.410	450.655	274.484.263.354	

Phụ lục III

TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2024/NQ-HĐND

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế)

STT	Đối tượng hỗ trợ	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2020-2025		Ghi chú
		Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí	
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	2.630	555.845.930	8.245	1.788.717.710	6.570	1.673.304.490	5.888	1.627.437.830	5.318	1.580.573.090	3.614	1.520.119.065	32.265	8.745.998.115	
2	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình sinh sống trên các địa bàn sau: ngoài vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	4.722	186.571.990	57.477	2.332.898.280	74.890	6.697.029.190	74.286	21.113.948.920	47.540	17.985.039.940	26.008	19.303.328.590	284.923	67.618.816.910	
3	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các xã đã có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0	0	52.449	4.956.092.410	59.300	16.874.945.470	111.749	21.831.037.880	
4	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình sinh sống trên các địa bàn sau: ngoài vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; xã thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	8.133	243.807.160	12.687	868.474.990	43.828	2.044.023.140	43.779	5.208.343.190	76.900	18.664.086.940	58.191	28.796.166.860	243.518	55.824.902.280	
Tổng cộng		15.485	986.225.080	78.409	4.990.090.980	125.288	10.414.356.820	123.953	27.949.729.940	182.207	43.185.792.380	147.113	66.494.559.985	672.455	154.020.755.185	

Phụ lục IV
ĐỀ XUẤT ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày tháng năm 2025 của Sở Y tế)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (% (theo Luật BHYT)	NSDP (% (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS ĐP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)		
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	40.000	15.163.200.000	34.000	12.888.720.000	28.000	10.614.240.000	22.000	8.339.760.000	16.000	6.065.280.000	140.000	53.071.200.000	Sở NNMT	NQ 06
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%	30%	100%	0%	0	0	4.500	1.705.860.000	9.000	3.411.720.000	13.500	5.117.580.000	13.500	5.117.580.000	40.500	15.352.740.000	Sở NNMT	Mới
3	Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai	50%	50%	100%	0%	932	588.837.600	974	615.373.200	982	620.427.600	989	624.850.200	990	625.482.000	4.867	3.074.970.600	Sở GDĐT	NQ 10
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	250.000	157.950.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, mới xã BG
5	Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	8.565	5.411.367.000	SYT	Mới
6	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.	50%	50%	100%	0%	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	15	9.477.000	SYT	Mới
7	Người thuộc hộ gia đình lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	50.000	44.226.000.000	45.000	39.803.400.000	40.000	35.380.800.000	30.000	26.535.600.000	20.000	17.690.400.000	185.000	163.636.200.000	Sở NNMT	NQ 10, 06
8	Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	22.000	27.799.200.000	20.000	25.272.000.000	18.000	22.744.800.000	14.000	17.690.400.000	10.000	12.636.000.000	84.000	106.142.400.000	Sở NNMT	NQ 10
9	Người thuộc hộ gia đình lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	20.000	12.636.000.000	16.000	10.108.800.000	12.000	7.581.600.000	8.000	5.054.400.000	6.000	3.790.800.000	62.000	39.171.600.000	Sở NNMT	NQ 10
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	450.000	568.620.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, NQ 06, mới xã BG
11	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	30.000	37.908.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
12	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	BHXX	NQ 10
13	Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	SNV	NQ 10
14	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	100%	100%	0%	0	0	2.000	2.527.200.000	4.000	5.054.400.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	18.000	22.744.800.000	SNNMT	NQ 10

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSĐP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS ĐP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSĐP (đồng)		
15	Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	50%	50%	50%	0	0	3.000	1.895.400.000	6.000	3.790.800.000	9.000	5.686.200.000	9.000	5.686.200.000	27.000	17.058.600.000	Sở NNMT	Mới
16	Cộng tác viên làm công tác dân số.	0%	100%	100%	0%	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	24.320	30.730.752.000	SYT	Mới
17	Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập	0%	100%	100%	0%	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	750	947.700.000	SYT	Mới
TỔNG CỘNG:						293.662	270.837.496.800	286.204	265.241.012.400	278.712	259.623.046.800	264.219	247.054.649.400	242.220	229.617.601.200	1.365.017	1.272.373.806.600		